

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước
năm 2023**

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ VÀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP
TỈNH TIỀN GIANG**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang (theo Phụ lục 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Căn cứ số liệu công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, phòng Hành chính tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính, các Phòng thuộc Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.



Hà Phước Cường

Đơn vị: Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang
Chương: 413



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 69/QĐ-XTĐT&HTDN ngày 08/10/2024 của Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang.)

Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang
1	2	3	4	5 = 4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				7
I	Số thu phí, lệ phí, khác	1.602.603.500	1.602.603.500		1.602.603.500
1	Lệ phí				
	Lệ phí Đăng ký kinh doanh				
2	Phí				
	Phí thẩm định dự án đầu tư				
	Phí công bố thành lập doanh nghiệp				
3	Thu khác	1.602.603.500	1.602.603.500		1.602.603.500
	Thu hoạt động khác	1.602.603.500	1.602.603.500		1.602.603.500
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại, thu khác	1.087.110.249	1.087.110.249		1.087.110.249
1	Chi sự nghiệp	1.087.110.249	1.087.110.249		1.087.110.249
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Kinh phí hoạt động khác	1.087.110.249	1.087.110.249		1.087.110.249
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang	
					6	7
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước, nộp cấp trên					
1	Lệ phí					
	Lệ phí Đăng ký kinh doanh					
2	Phí					
	Phí thẩm định dự án đầu tư					
	Phí công bố thành lập doanh nghiệp nộp ngân sách 30% số thu					
	Phí công bố thành lập doanh nghiệp nộp cấp trên 70% số thu					
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.434.189.297	2.434.189.297		2.434.189.297	
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.434.189.297	2.434.189.297		2.434.189.297	
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (thường xuyên)					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (không thường xuyên)					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang	
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7
5	Chi bảo đảm xã hội					
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	2.434.189.297	2.434.189.297		2.434.189.297	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	494.117.715	494.117.715		494.117.715	
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.940.071.582	1.940.071.582		1.940.071.582	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin					
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
II	Nguồn vốn viện trợ					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					



STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch 5 = 4-3	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp tỉnh Tiền Giang	
					6	7
1	2	3	4	5 = 4-3	6	7
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi quản lý hành chính					
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
5	Chi bảo đảm xã hội					
6	Chi hoạt động kinh tế					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
C	Quyết toán chi khác					
I	Nguồn tài trợ					
1	Chi khác					

THUYẾT MINH CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH
Năm 2023



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
A	B	C	D	1	
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	12			1.907.669.362	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		60.111.315	
Hội nghị			6650	52.211.315	
In, mua tài liệu			6651	13.814.115	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	17.600.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	11.000.000	
Các khoản thuê mướn khác (màn chiếu, máy chiếu)			6657	3.700.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	6.097.200	
Chi phí thuê mướn			6750	7.900.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	5.900.000	
Chi phí thuê mướn khác (thuê tạp vụ)			6799	2.000.000	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		1.847.558.047	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	378.633.717	
Cước phí bưu chính			6603	6.109.717	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	324.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo, tạp chí thư viện			6608	372.200.000	
Hội nghị			6650	203.587.330	
In, mua tài liệu			6651	142.280.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	4.450.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.050.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	2.800.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	53.007.330	
Công tác phí			6700	5.886.000	



Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	4.836.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	1.050.000	
Chi phí thuê mướn			6750	275.918.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	18.950.000	
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	250.968.000	
Chi phí thuê mướn khác			6799	6.000.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	983.533.000	
Chi khác (Khảo sát DDCI)			7049	983.533.000	
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13			494.117.715	
Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác		338		494.117.715	
Tiền lương			6000	354.898.519	
Lương theo ngạch, bậc			6001	354.898.519	
Phụ cấp lương			6100	12.945.120	
Phụ cấp chức vụ			6101	11.231.620	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.713.500	
Các khoản đóng góp			6300	99.984.230	
Bảo hiểm xã hội			6301	74.508.270	
Bảo hiểm y tế			6302	12.772.847	
Kinh phí công đoàn			6303	8.445.498	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.257.615	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	1.164.633	
Tiền điện			6501	1.164.633	
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900	3.600.000	
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	3.600.000	
Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định			7950	21.525.213	
Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu nhập			7951	10.977.859	
Chi lập quỹ phúc lợi			7952	6.403.751	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Chi lập quỹ khen thưởng			7953	914.821	
Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			7954	3.228.782	
KP thực hiện không tự chủ cấp sau ngày 30-09	15			32.402.220	
Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, Công chức, viên chức (bao gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)		085		32.402.220	
Hội nghị			6650	26.817.220	
In, mua tài liệu			6651	6.590.220	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	940.000	
Thuê Hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	8.000.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	3.200.000	
Chi phí khác (giải khát giữa giờ, phụ cấp lưu trú, văn phòng phẩm)			6699	1.687.000	
Công tác phí			6700	3.385.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.385.000	
Chi phí thuê mướn			6750	2.200.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	2.200.000	
Chi từ nguồn thu dịch vụ				1.087.110.249	
Thuế thu nhập doanh nghiệp			1050	81.045.258	
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1052	81.045.258	
Thuế giá trị gia tăng			1700	78.926.500	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)			1701	78.926.500	
Tiền lương			6000	376.682.899	
Lương theo ngạch, bậc			6001	16.019.767	
Lương hợp đồng theo chế độ			6003	360.663.132	
Phụ cấp lương			6100	13.045.880	
Phụ cấp chức vụ			6101	11.183.880	
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	1.862.000	
Phúc lợi tập thể			6250	57.000.000	
Mua quà			6299	3.000.000	
Đồng phục			6299	16.000.000	
Thăm viếng chúc nghỉ chế độ thai sản			6299	2.000.000	
Tập huấn quân sự			6299	280.000	
Ngày Phụ nữ Việt Nam (20/10) và ngày sinh nhật			6299	9.000.000	
Bánh trung thu			6299	4.200.000	
Nước uống			6299	600.000	
Tết trung thu cho thiếu thi			6299	1.300.000	
Chi khác			6299	20.620.000	
Các khoản đóng góp			6300	94.228.659	
Bảo hiểm xã hội			6301	70.062.911	
Bảo hiểm y tế			6302	12.154.963	
Kinh phí công đoàn			6303	8.007.190	
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	4.003.595	
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500	16.332.082	
Tiền điện			6501	12.332.082	
Tiền vệ sinh, môi trường			6504	4.000.000	
Vật tư văn phòng			6550	20.763.000	
Văn phòng phẩm			6551	11.244.000	
Vật tư văn phòng khác (bao lụa máy in, bơm mực in, thay chân ghế xoay, chuột máy tính, thay thanh drum, hộp mực máy in, thay ổ cứng máy tính)			6599	9.519.000	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600	11.793.794	
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax			6601	1.561.426	
Cước phí bưu chính			6603	1.576.368	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	550.000	
Tuyên truyền, quảng cáo			6606	4.152.000	
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện			6608	790.000	
Khác (duy trì tên miền “tisa.gov.vn” và gia hạn Webhosting)			6649	3.164.000	
Hội nghị			6650	84.883.516	
In, mua tài liệu			6651	5.801.516	
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên			6652	6.400.000	
Tiền vé máy bay, tàu xe			6653	5.150.000	
Tiền thuê phòng ngủ			6654	1.200.000	
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			6655	55.328.000	
Các khoản thuê mướn khác			6657	1.630.000	
Chi phí khác (in treo khung backdrop, chi phí giải khát giữa giờ)			6699	9.374.000	
Chi phí thuê mướn			6750	33.650.000	
Thuê phương tiện vận chuyển			6751	27.950.000	
Chi phí thuê mướn khác (tư vấn lập E-HSMT, đánh giá E-HSDT gói thầu số 5, thuê vệ sinh thứ 7 và chủ nhật)			6799	5.700.000	
Công tác phí			6700	84.384.000	
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701	3.534.000	
Phụ cấp công tác phí			6702	2.850.000	
Khoản công tác phí			6704	78.000.000	
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950	72.700.000	
Tài sản và thiết bị văn phòng			6955	72.700.000	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	31.768.748	
Chi mua hóa đơn điện tử			7049	958.100	
Chi quản lý lớp			7049	17.051.448	
Chi khác			7049	13.759.200	
Chi khác			7750	29.905.913	
Chi tiếp khách			7761	25.964.000	
Chi nước uống			7799	900.000	

Nội dung	Mục lục NSNN			Thực chi	Ghi chú
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT		
Phí ngân hàng			7799	3.041.913	
Cộng:				3.488.897.326	

Số tiền bằng chữ: Ba tỷ bốn trăm tám mươi tám triệu tám trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng

Tiền Giang, ngày 08 tháng 10 năm 2024



Hà Phước Cường